

Bản án số: 24 /2024/KDTM-ST

Ngày: 10/4/2024

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tưởng Công Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Châu Thị Lệ

Ông Phan Minh Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thu Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Hương Liên – Kiểm sát viên

Trong các ngày 03 và ngày 10 tháng 04 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2023/KTST ngày 11 tháng 07 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXX- DS ngày 21 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2024/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần S

Trụ sở: Số C đường số C, khu đô thị M, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh B – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền : Bà Phan Thị Thanh H, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Số C đường số C, khu đô thị M, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt) .

Bị đơn: Công ty TNHH T

Địa chỉ trụ sở cũ: Số E N, Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở mới: Phòng 719 tầng G, Tòa nhà Sài Gòn P, số C N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Đoàn Thị Bích N, sinh năm 1980 – chức vụ: Giám Đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1981.

Địa chỉ : P tầng G, Tòa nhà Sài Gòn P, số C N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh(Có mặt) .

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2023, bản tự khai ngày 07/08/2023, ông Quan Quốc B1 - Đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần S, trình bày: Công ty cổ phần S (Gọi tắt là nguyên đơn) có ký với Công ty TNHH T (Gọi tắt là bị đơn) đã ký hợp đồng mua bán phân bón ngựa vàng NPK15-15-15 số 0107/2019/HĐTK (Gọi tắt là Hợp đồng mua bán) ngày 02/07/2019 số tiền là 1.060.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 03/7/2019 và ngày 17/7/2019 Công ty cổ phần S đã xuất hóa đơn VAT và đã giao đầy đủ toàn bộ lô hàng theo hợp đồng mua bán cho Công ty TNHH T với tổng giá trị là 1.060.000.000 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng). Tuy nhiên sau khi đã nhận đầy đủ hàng hóa và nhận đầy đủ chứng từ của Hợp đồng mua bán nêu trên, thời hạn Công ty TNHH T phải thanh toán dứt điểm toàn bộ lô hàng là ngày 03/09/2019 nhưng khi đến hạn thanh toán Công ty TNHH T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

Công ty cổ phần S đã phát hành Đề nghị thanh toán lần 1 ngày 04/9/2019; Đề nghị thanh toán lần 2 ngày 20/9/2019; Đề nghị thanh toán lần 3 ngày 01/10/2019; Đề nghị thanh toán lần 4 ngày 16/10/2019; Đề nghị thanh toán lần 5 ngày 01/11/2019 gửi đến Công ty TNHH T nhưng Công ty TNHH T vẫn không thanh toán bất kỳ số tiền nào cho Công ty cổ phần S.

Công ty cổ phần S đã nhiều lần điện thoại, liên lạc với đại diện Công ty TNHH T nhưng vẫn không thể liên hệ được. Đến ngày 6/01/2020 đại diện Công ty cổ phần S mới liên lạc được với đại diện Công ty TNHH T và hai bên đã ký Biên bản cam kết thanh toán dứt điểm công nợ, thời hạn Công ty TNHH T cam kết thanh toán dứt điểm toàn bộ số công nợ theo hợp đồng là trước ngày 22/01/2020.

Đến ngày 22/01/2020, Công ty TNHH T chỉ mới thanh toán được một phần công nợ cho Công ty cổ phần S với số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn).

Từ ngày 22/01/2020 cho đến nay Công ty cổ phần S đã nhiều lần điện thoại và tìm gặp người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T là bà Đoàn Thị Bích N nhưng đều không thể liên lạc được để làm việc.

Công ty cổ phần S tiếp tục phát hành văn bản đề nghị giải quyết dứt điểm công nợ còn lại vào ngày 09/3/2020.

Ngày 28/04/2020, Ông Quan Quốc B1 mới tìm được địa chỉ Văn phòng Công ty TNHH T đã dời qua địa chỉ mới là Lầu 2 B Lô C H H, Phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng vẫn không gặp được Bà Đoàn Thị Bích N - Giám đốc Công ty TNHH T mà chỉ gặp được Nhân viên Công ty TNHH T là ông Nguyễn Minh H1 để ký các Biên bản cam kết thanh toán dứt điểm công nợ theo Biên bản số 01/CV-2020 ngày 28/4/2020, Biên bản số 02/CV-2020 ngày 21/5/2020, Biên bản số 03/CV-2020 ngày 02/6/2020. Tuy nhiên, Công ty TNHH T vẫn không trả nợ như đã cam kết.

Công ty cổ phần S tiếp tục phát hành văn bản số 11/2020/CV-TK ngày 07/7/2020 đề nghị Công ty TNHH T thanh toán toàn bộ số tiền 560.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu đồng) còn nợ cho Công ty cổ phần S chậm nhất là ngày

17h00 ngày 20/7/2020 nhưng vẫn không nhận được sự hợp tác trả nợ từ Công ty TNHH T.

Ngày 04/7/2022, Công ty cổ phần S tiếp tục phát hành văn bản số 30/2022/CV-TK đề nghị Công ty TNHH T trả nợ, đại diện Công ty cổ phần S phải đến văn phòng Công ty TNHH T rất nhiều lần mới gặp được Bà M - nhân viên Công ty TNHH T vào ngày 13/7/2022 để ký nhận văn bản này. Tuy nhiên cho đến thời điểm hiện nay Công ty TNHH T vẫn không phản hồi, không trả nợ cho Công ty cổ phần S. Từ khi đến hạn thanh toán theo Hợp đồng mua bán đến nay đã trễ hạn hơn 45 (Bốn mươi lăm) tháng, Công ty TNHH T vẫn không trả số tiền còn nợ cho Công ty cổ phần S.

Công ty cổ phần S, có đại diện theo ủy quyền là ông Quan Quốc B1 đã tìm mọi cách để liên lạc với Bà Đoàn Thị Bích N (Giám đốc và là người đại diện pháp luật Công ty TNHH T) nhưng vẫn không thể liên lạc để làm việc được. Công ty cổ phần S được biết Công ty TNHH T vẫn còn nguồn vốn để đầu tư và đang mở rộng sản xuất kinh doanh tại khu vực Ấp C, Xã M, Huyện C, Tỉnh Bình Phước khi thành lập Chi Nhánh Công ty TNHH T tại địa chỉ này.

Công ty TNHH T đã không thực hiện cam kết của mình theo nội dung Hợp đồng mua bán và các giấy tờ, biên bản theo hợp đồng mua bán mà cố tình để nợ kéo dài, thiếu thiện chí, né tránh, bất hợp tác, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi đến hạn cho Công ty cổ phần S.

Công ty cổ phần S cũng trình bày thêm là thời điểm bán hàng phân bón cho Công ty TNHH T chỉ với giá 10.600.000 đồng/1 tấn, hiện nay giá bán mặt hàng phân bón này trên thị trường đã lên trên 17.000.000 đồng/1 tấn. Việc cố tình trì hoãn, không thanh toán khoản nợ còn lại của Công ty TNHH T đã gây khó khăn, thiệt hại lớn cho Công ty cổ phần S. Hành vi của Công ty TNHH T mà đại diện theo pháp luật là Bà Đoàn Thị Bích N đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi về tài sản của Công ty cổ phần S. Vì vậy, Công ty cổ phần S yêu cầu Tòa án nhân dân quận Gò Vấp giải quyết :

1/. Buộc Công ty TNHH T thanh toán cho Công ty cổ phần S toàn bộ khoản nợ: 560.000.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi triệu đồng*);

2/. Buộc Công ty TNHH T thanh toán cho Công ty cổ phần S toàn bộ số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày đến hạn thanh toán theo hợp đồng mua bán là ngày 03/9/2019 đến ngày 06/6/2023 là 45 tháng với lãi suất 1.5%/tháng là 378.000.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi tám triệu đồng*);

Tổng số tiền Công ty cổ phần S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH T thanh toán là: 938.000.000 đồng (*Chín trăm ba mươi tám triệu đồng*) ngay khi bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực.

- Ngày 07/8/2023, đại diện nguyên đơn có bản tự khai yêu cầu Công ty TNHH T thanh toán cho Công ty cổ phần S số tiền nợ và tiền chậm thanh toán từ ngày đến hạn thanh toán theo hợp đồng mua bán là ngày 03/9/2019 đến ngày 06/6/2023 là 938.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thanh N1 - Đại diện của bị đơn Công ty TNHH T trình bày tại bản tự khai ngày 07/8/2023, như sau:

Tôi có nhận được thông báo thụ lý vụ án số 83/2023/TB-TLVA ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp về việc nguyên đơn Công ty cổ phần S khởi kiện Công ty TNHH T trong vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Nguyên đơn yêu cầu Công ty chúng tôi trả nợ gốc là 560.000.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi triệu đồng*) và số tiền lãi là 378.000.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi tám triệu đồng*). Tôi sẽ tiến hành kiểm tra các chứng từ thanh toán và số liệu liên quan đến hợp đồng mua bán trên, sau đó tôi sẽ phản hồi cụ thể đến Tòa án. Chúng tôi không đồng ý với các yêu cầu của nguyên đơn đưa ra.

Ngày 05/12/2023, Tòa án tiến hành xác minh tại Sở kế hoạch đầu tư Thành phố H về tình trạng pháp lý hiện nay của Công ty TNHH T và ngày 27/12/2023, Sở kế hoạch đầu tư Thành phố H cho biết: “ Công ty TNHH T đến nay chưa giải thể . Công ty thay đổi lần thứ 7 không còn hoạt động tại số E N, Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh mà chuyển trụ sở mới tại : P tầng G, Tòa nhà Sài Gòn P, số C N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh”.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên không thống nhất việc giải quyết vụ án, vì vậy Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo pháp luật quy định.

Tại phiên tòa,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu:

1/. Buộc Công ty TNHH T thanh toán cho Công ty cổ phần S toàn bộ khoản nợ: 560.000.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi triệu đồng*);

2/. Buộc Công ty TNHH T thanh toán cho Công ty cổ phần S toàn bộ số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 02/6/2020 đến ngày 03/4/2024 với lãi suất 8.5%/năm là 180.320.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng*). Tiền lãi tiếp tục được tính từ ngày 04/4/2024 cho đến khi Công ty TNHH T thanh toán xong tiền gốc cho Công ty cổ phần S .

Tổng số tiền Công ty cổ phần S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH T thanh toán tạm tính đến ngày 03/4/2024 là: 740.320.000. đồng (*B2 trăm bốn mươi triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng*). Thanh toán một lần ngay khi bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật .

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn – Bà Nguyễn Thanh N1 chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 560.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 02/6/2020 đến ngày 03/4/2024 là 180.320.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng*). Bà N1 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về tiếp tục trả lãi từ ngày 04/4/2024 trả lãi cho đến khi Công ty TNHH T thanh toán xong tiền gốc cho Công ty cổ phần S và không đồng ý thanh toán một lần ngay khi bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật .

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến giải quyết vụ án:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử:

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định

tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng như thời hạn gửi các văn bản tố tụng, gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về phiên tòa sơ thẩm.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn thực hiện đúng đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn Công ty cổ phần S khởi kiện bị đơn Công ty TNHH T về yêu cầu tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn Công ty TNHH T có trụ sở chính tại: Số E N, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên ngày 20/11/2023, bị đơn thay đổi giấy phép kinh doanh và chuyển địa điểm về hoạt động tại Phòng 719 tầng G, Tòa nhà Sài Gòn P, số C N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp không chuyển vụ án mà vẫn tiếp tục giải quyết vụ án. Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1. Đối với nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 560.000.000 đồng:

- Căn cứ vào hợp đồng mua bán số 0107/2019/HĐTK (Gọi tắt là Hợp đồng mua bán) ngày 02/07/2019, nguyên đơn có bán cho bị đơn phân bón NPK với giá trị hợp đồng là 1.060.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng*) là có thật. Trong quá trình thực hiện các hợp đồng này, Công ty cổ phần S đã giao đủ và đúng hàng hóa với tổng giá trị là 1.060.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng*). Công ty TNHH T đã thanh toán cho Công ty cổ phần S tổng số tiền là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng chẵn*). Bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 560.000.000 đồng là có thật. Do đó căn cứ Điều 50 Luật thương mại năm 2005 thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng còn thiếu.

- Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/6/2020 xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 560.000.000 đồng. Tuy nhiên qua nhiều lần Công ty cổ phần

S yêu cầu thanh toán nhưng phía Công ty TNHH T vẫn không thanh toán số tiền trên.

- Tại biên bản hòa giải ngày 28/8/2023 cũng như tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất Công ty TNHH T trả cho Công ty cổ phần S số tiền nợ gốc là 560.000.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi triệu đồng*).

Xét thấy bị đơn thừa nhận việc nợ nguyên đơn số tiền hàng đã mua còn thiếu là 560.000.000 đồng theo hợp đồng mua bán số 0107/2019/HĐTK ngày 02/07/2019, do đó Hội đồng xét xử có cơ sở ghi nhận sự thỏa thuận của các bên buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần S số tiền mua bán hàng hóa chưa thanh toán là 560.000.000 đồng.

2.2. Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 02/6/2020 đến ngày 03/4/2024 là 180.320.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn tính lãi trên số nợ gốc 560.000.000 đồng theo lãi suất 8,5%/ năm tạm tính từ ngày 02/6/2020 đến ngày 03/4/2024 với số tiền 180.320.000 đồng. Việc bị đơn đồng ý với mức lãi suất, thời hạn và đồng ý theo tính toán của nguyên đơn số tiền lãi là 180.320.000 đồng và lãi suất nguyên đơn đưa ra thấp hơn so với lãi suất trung bình mà Tòa án đã xác minh tại 03 ngân hàng nên căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng Điều 306 Luật thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử ghi nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần S số tiền lãi tạm tính từ ngày 02/6/2020 đến ngày 03/4/2024 là 180.320.000 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn thiếu chưa thanh toán và lãi chậm trả tạm tính từ ngày 02/6/2020 đến ngày 03/4/2024 tổng cộng là 740.320.000 đồng (*Bảy trăm bốn mươi triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng*).

Xét việc nguyên đơn yêu cầu trả số tiền trên làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy số tiền trên bị đơn đã không thanh toán cho nguyên đơn đã lâu gây thiệt hại rất nhiều cho nguyên đơn. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền trên một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Đối với nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục trả tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc 560.000.000 đồng từ ngày 04/4/2024 cho đến khi bị đơn thanh toán hết cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy :

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng về lãi thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn bên bị vi phạm trả tiền lãi do chậm thanh toán và do việc hợp đồng mua bán hàng hóa các bên đã ký ngày 02/7/2019 không có thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán do đó bị đơn tiếp tục trả lãi chậm thanh toán từ ngày 04/4/2024 cho đến khi bị đơn thanh toán xong tiền gốc cho nguyên đơn bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, vì vậy Hội đồng xét xử buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần S số tiền lãi chậm thanh toán ,9trên số tiền nợ gốc tiếp tục từ ngày 04/4/2024 cho đến khi Công ty TNHH T thanh toán

xong số tiền gốc cho Công ty cổ phần S theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

2.4 Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm :

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ nộp án phí và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 20.070.000 đồng (*Hai mươi triệu không trăm bảy mươi ngàn đồng*) theo biên lai tạm nộp án phí số 0012003 ngày 11/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Bị đơn phải chịu án phí tương đương với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là 740.320.000 đồng (*Bảy trăm bốn mươi triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng*). Do đó bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 33.612.800 đồng (*Ba mươi ba triệu sáu trăm mười hai ngàn tám trăm đồng*).

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39; Điều 147; Điều 220; Điều 227; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

- Căn cứ Điều 50; 306 Luật thương mại năm 2005;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí tòa án ;

- Căn cứ Điều 11; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn áp dụng về lãi suất .

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần S số tiền mua bán hàng hóa chưa thanh toán là 560.000.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi triệu đồng*); Số tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 02/6/2020 đến ngày 03/4/2024 là 180.320.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng*). Tổng số tiền Công ty TNHH T phải thanh toán cho Công ty cổ phần S là: 740.320.000 đồng (*Bảy trăm bốn mươi triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng*). Thanh toán một lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc Công ty TNHH T tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh chậm trả cho Công ty cổ phần S từ ngày 04/4/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ đối với số tiền gốc chậm thanh toán 560.000.000 đồng theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

2. Việc giao nhận tiền được thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 33.612.800 đồng (*Ba mươi ba triệu sáu trăm mười hai ngàn tám trăm đồng*).

- Hoàn lại cho Công ty cổ phần S số tiền 20.070.000 đồng (*Hai mươi triệu không trăm bảy mươi ngàn đồng*) theo biên lai tạm nộp án phí số 0012003 ngày 11/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THA quận Gò Vấp;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Tướng Công Sơn